

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính diện tích: ha

Biểu 01/TKKK

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		1.325.505	761.187	537.052	-	47.713	123.361	3	52.665	14	35	100	-	-	244	564.318	405.806	158.299	-	213
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.190.005	725.267	523.617	-	43.141	121.910	-	36.549	-	-	9	-	-	40	464.738	306.641	157.884	-	213
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	197.969	196.705	194.804	-	1.396	33	-	471	-	-	-	-	-	-	1.264	1.264	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.721	62.685	61.998	-	661	-	-	27	-	-	-	-	-	-	36	36	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	32.403	32.390	31.884	-	480	-	-	26	-	-	-	-	-	-	12	12	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	30.318	30.295	30.113	-	181	-	-	0	-	-	-	-	-	-	24	24	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	135.248	134.019	132.806	-	736	33	-	445	-	-	-	-	-	-	1.228	1.228	-	-	-
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	121.398	117.651	112.230	-	2.102	31	-	3.248	-	-	-	-	-	40	3.747	3.529	218	-	-
3	Đất lâm nghiệp	LNP	860.494	400.781	209.639	-	39.443	121.809	-	29.881	-	-	9	-	-	-	459.714	301.835	157.665	-	213
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	94.212	61.649	-	-	11.516	50.133	-	-	-	-	-	-	-	-	32.563	7.020	25.543	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	279.402	85.786	6.245	-	17.587	52.678	-	9.269	-	-	6	-	-	-	193.616	92.837	100.652	-	127
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	486.880	253.346	203.394	-	10.340	18.997	-	20.612	-	-	4	-	-	-	233.534	201.978	31.470	-	86
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>141.375</i>	<i>30.588</i>	<i>15.383</i>	<i>-</i>	<i>5.141</i>	<i>7.231</i>	<i>-</i>	<i>2.828</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>110.787</i>	<i>87.862</i>	<i>22.853</i>	<i>-</i>	<i>73</i>
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.031	7.018	6.769	-	200	-	-	48	-	-	-	-	-	-	13	13	-	-	-
5	Đất chôn nuôi tập trung	CNT	234	234	16	-	-	-	-	218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.879	2.879	158	-	-	38	-	2.683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	96.776	35.920	13.435	-	4.571	1.452	3	16.115	14	35	91	-	-	204	60.857	60.748	108	-	-
1	Đất ở	OTC	13.623	13.543	13.396	-	-	-	-	147	-	-	-	-	-	-	79	8	72	-	-
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.845	10.798	10.792	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-	-	47	0	47	-	-
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.778	2.745	2.605	-	-	-	-	141	-	-	-	-	-	-	32	7	25	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	410	410	-	-	392	15	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	3.238	3.238	-	-	3.238	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất quốc phòng	CQP	2.988	2.988	-	-	2.988	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	250	250	-	-	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.224	2.224	0	-	572	1.435	-	217	0	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	313	313	-	-	304	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17	17	-	-	0	16	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	225	225	-	-	0	221	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.175	1.175	-	-	-	1.151	-	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	469	469	0	-	262	19	-	187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4	4	-	-	1	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	2	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	3	3	-	-	1	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	16	-	-	1	14	-	-	0	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.657	10.623	38	-	-	-	-	10.382	-	-	-	-	-	204	33	33	-	-	-
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.517	1.484	-	-	-	-	-	1.419	-	-	-	-	-	64	33	33	-	-	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.328	1.295	-	-	-	-	-	1.231	-	-	-	-	-	64	33	33	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	188	188	-	-	-	-	-	188	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	504	504	10	-	-	-	-	490	-	-	-	-	-	5	0	0	-	-	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.286	1.286	28	-	-	-	-	1.249	-	-	-	-	-	9	-	-	-	-	-
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7.350	7.350	-	-	-	-	-	7.224	-	-	-	-	-	126	-	-	-	-	-
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26.050	5.557	-	-	367	0	-	5.189	-	-	1	-	-	-	20.493	20.456	37	-	-
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.416	165	-	-	-	-	-	165	-	-	-	-	-	-	18.251	18.222	30	-	-
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.995	6	-	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-	-	1.989	1.989	-	-	-
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19	19	-	-	-	-	-	19	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31	31	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	336	323	-	-	238	0	-	84	-	-	1	-	-	-	14	6	7	-	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	195	95	-	-	-	-	-	95	-	-	-	-	-	-	99	99	-	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4.719	4.719	-	-	-	-	-	4.719	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	24	24	-	-	-	-	-	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	101	97	-	-	90	-	-	7	-	-	-	-	-	-	4	4	-	-	-
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	213	108	-	-	39	0	-	69	-	-	-	-	-	-	105	105	-	-	-
7	Đất tôn giáo	TON	53	53	-	-	-	-	-	-	-	35	18	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	72	72	-	-	-	-	-	-	-	0	72	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1.360	61	-	-	-	-	-	61	-	-	-	-	-	-	1.299	1.299	-	-	-
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	38.855	114	-	-	-	-	-	114	-	-	-	-	-	-	38.741	38.741	-	-	-
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	22.026	114	-	-	-	-	-	114	-	-	-	-	-	-	21.913	21.913	-	-	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.829	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.829	16.829	-	-	-
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	236	25	-	-	3	1	-	7	14	-	-	-	-	-	210	210	-	-	-
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	38.724	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.723	38.417	306	-	-
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.429	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.429	1.122	306	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.569	1.569	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	31.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.861	31.861	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	3.865	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.865	3.865	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày tháng năm 2026
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2026
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2026
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
(Ký tên, đóng dấu)